

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Trần Trung Chuyên⁴⁰, Huỳnh Hải Đăng⁴¹

Tóm tắt: Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn hiện nay là một vấn đề vô cùng quan trọng của xã hội và nền kinh tế. FDI mang lại giá trị kinh tế vô cùng lớn cho xã hội, đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước. Các doanh nghiệp FDI góp phần thay đổi nhận thức của xã hội về vấn đề việc làm, tạo công ăn việc làm cho nền kinh tế, nâng cao trình độ tay nghề và trình độ chuyên môn của lực lượng lao động.

Tuy nhiên, việc các doanh nghiệp FDI ồ ạt vào Việt Nam trong thời gian qua đã và đang trở thành đề tài tranh luận cho đất nước. Việc làm thế nào để thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài và sử dụng nguồn vốn này một cách hiệu quả là vấn đề cần phải được chú trọng. Vì vậy, Chính phủ cần quan tâm và có những chính sách cho phù hợp để vừa có thể thu hút vốn đầu tư nước ngoài, làm tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia, tạo ra việc làm cho người lao động, vừa bảo vệ được lợi ích của các bên. Từ đó, góp phần vào việc ổn định mục tiêu kinh tế vĩ mô được đề ra.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng trưởng kinh tế, vốn đầu tư

Abstract: Direct foreign investment (FDI) has been playing an important role in contribution to economic growth in Viet Nam. FDI has contributed significantly to employment and improving the skills and technical expertise of domestic workers.

However, the strong inflow of FDI to Viet Nam in the recent years also brings debate issues. While attraction of FDI and how to use this investment efficiently are important, good policies are need to guide the FDI in boosting economic development, employment creation, protection of benefits of FDI and domestic firms and long-term macroeconomic development stability.

Key words: Foreign direct investment, economic growth, investment capital

1. Đặt vấn đề

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một hình thức đầu tư quốc tế, ra đời và phát triển từ kết quả tất yếu của quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế và phân công lao động quốc tế. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được xem như chìa khóa của sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc

⁴⁰ Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

⁴¹ Thạc sĩ Trường Chính trị Cần Thơ

gia. Thông qua đó cho phép các nước sở tại thu hút được các công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến,... nhằm khai thác lợi thế so sánh của đất nước mình, thúc đẩy xuất khẩu, tăng năng lực cạnh tranh, điều chỉnh và dịch chuyển cơ cấu kinh tế phù hợp với biến đổi thị trường khu vực và thế giới.

Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, giai đoạn 2011-2015 tại Việt Nam, FDI đã đóng vai trò quan trọng trong việc bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển, chiếm 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI trong GDP tăng từ 2% năm 1992 lên 20,1% năm 2015. Trong năm 2018, nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành lĩnh vực, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đạt 16,58 tỷ USD, chiếm 46,7% tổng vốn đầu tư đăng ký. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư 6,6 tỷ USD, chiếm 18,6% tổng vốn đầu tư đăng ký. Đứng thứ 3 là lĩnh vực bán buôn, bán lẻ với tổng vốn đầu tư đăng ký là 3,67 tỷ USD, chiếm 10,3% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được đánh giá là khu vực có đóng góp lớn về vốn, tăng trưởng GDP, xuất khẩu và tạo ra hàng triệu việc làm cho người lao động. Nằm trong top 5 của khu vực châu Á - Thái Bình Dương và đứng thứ hai khu vực Đông Nam Á, thu hút FDI đã tạo động lực tăng trưởng kinh tế quan trọng của Việt Nam trong nhiều năm qua.

Việt Nam có nhiều lợi thế trong thu hút FDI như: chính trị ổn định, tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn nhân lực dồi dào, tăng trưởng thị trường khá nhanh... Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới, cấp vốn bổ sung và đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần trong 2016 đạt hơn 24,3 tỷ USD, tăng 7,1% so với 2015. Điểm đáng lưu ý là vốn FDI thực hiện 2016 ước tính đạt 15,8 tỷ USD, tăng 9% so với 2015. Năm 2017, vốn FDI vào Việt Nam đạt 35,88 tỷ USD và trong 2018, tổng vốn đầu tư vào Việt Nam là 35,46 tỷ USD, bằng 98,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Tận dụng được những ưu thế về các nguồn lực hiện có, Việt Nam đã và đang xây dựng các chính sách và môi trường thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Đồng thời, cũng ban hành các quy định chặt chẽ hơn trong vấn đề thu hút, quản lý nguồn vốn FDI. Trên cơ sở đó, việc nghiên cứu nhằm xác định vai trò của nguồn vốn FDI trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế là điều cần thiết. Đồng thời, đưa ra những giải pháp phù hợp nhằm góp phần hoàn thiện hơn nữa chính sách trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài

2.1. Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Xét trên nhiều khía cạnh, góc độ và quan điểm khác nhau trên thế giới, đã có nhiều khái niệm khác nhau về FDI.

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) thì: “*Đầu tư trực tiếp ám chỉ số đầu tư được thực hiện để thu được lợi ích lâu dài trong một hãng hoạt động ở một nền kinh tế khác với nền kinh tế*

của nhà đầu tư, mục đích của nhà đầu tư là giành được tiếng nói có hiệu quả trong công việc quản lý hãng đó”.

Theo Tổ chức thương mại thế giới (*World Trade Organization - WTO*): *FDI xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Trong phần lớn trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Trong trường hợp đó, nhà đầu tư thường hay được gọi là “công ty mẹ” và các tài sản được gọi là “công ty con” hay “chi nhánh công ty”.*

Theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam sửa đổi, ban hành 12/11/1996. Tại Điều 2 Chương 1: “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành hoạt động đầu tư theo quy định của luật này*”.

Tóm lại, đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức mà nhà đầu tư bỏ vốn để tạo lập cơ sở sản xuất kinh doanh ở nước tiếp nhận đầu tư. Trong đó nhà đầu tư nước ngoài có thể thiết lập quyền sở hữu từng phần hay toàn bộ vốn đầu tư và giữ quyền quản lý, điều hành trực tiếp đối tượng mà họ bỏ vốn nhằm mục đích thu được lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư đó trên cơ sở tuân theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài của nước sở tại.

2.2. Các hình thức chủ yếu của FDI

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (100% Foreign Capital Enterprise): Là doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (do một hay nhiều tổ chức hoặc cá nhân) bỏ vốn đầu tư, thành lập doanh nghiệp, tự quản lý điều hành và tự chịu trách nhiệm toàn bộ về kết quả sản xuất kinh doanh.

Doanh nghiệp liên doanh (Joint Venture Enterprise): Là hình thức đầu tư mà một doanh nghiệp mới được thành lập do hai bên (hoặc nhiều bên) nước ngoài và nước nhận đầu tư cùng góp vốn, cùng kinh doanh, cùng hưởng lợi nhuận, cùng chia sẻ rủi ro theo tỷ lệ vốn góp.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Business Contractual Cooperation): Là hình thức liên kết kinh doanh giữa hai hoặc nhiều bên, gồm nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài thỏa thuận ký kết hợp đồng để tiến hành một hoặc nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước nhận đầu tư trên cơ sở thống nhất về đối tượng, nội dung kinh doanh, nghĩa vụ, trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên.

Bên cạnh hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh còn có một số hình thức FDI đặc biệt sau:

Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (Build Operate Transfer - BOT): BOT thường được thực hiện bằng 100% vốn nước ngoài, nhưng cũng có thể có một phần vốn góp của chính phủ hoặc tổ chức, cá nhân trong nước.

Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (Build Transfer Operate - BTO): Nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư xây dựng, sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình cho nước chủ nhà, nước chủ nhà dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời gian nhất định đủ để thu hồi vốn và có lợi nhuận hợp lý.

Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (Build Transfer - BT): Sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình cho nước chủ nhà, nước chủ nhà sẽ tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý.

Tùy điều kiện của mỗi nước mà các hình thức FDI trên đây được áp dụng khác nhau. Mỗi hình thức đầu tư đều có những thế mạnh và mặt hạn chế của nó, nên cần phải nghiên cứu vận dụng, đa dạng hóa các hình thức đầu tư nhằm đem lại hiệu quả cao, đáp ứng mục tiêu phát triển đất nước.

2.3. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến nền kinh tế

Tác động tích cực

Thúc đẩy chuyển giao, phát triển công nghệ: Ở các nước đang phát triển, trình độ công nghệ thường lạc hậu, năng suất lao động thấp... vốn FDI được coi là nguồn quan trọng để thúc đẩy phát triển công nghệ của nước tiếp nhận vốn FDI. Công nghệ mới được các nhà đầu tư nước ngoài đưa vào qua các hình thức như: thông qua việc mua bằng phát minh sáng chế và cải tiến công nghệ nhập khẩu trở thành công nghệ phù hợp cho mình. Thông qua các công ty xuyên quốc gia thì FDI còn góp phần tích cực đối với tăng cường năng lực nghiên cứu và phát triển công nghệ của nước chủ nhà.

Tạo việc làm và phát triển nguồn nhân lực cho địa phương: Thông qua vốn FDI sẽ tạo ra các doanh nghiệp mới hoặc làm tăng quy mô các đơn vị hiện có, từ đó tạo ra công ăn việc làm cho rất nhiều lao động. Ngoài ra, còn làm tăng thu nhập cho người lao động bởi tiền lương trả từ các doanh nghiệp có vốn FDI thường lớn hơn các doanh nghiệp trong nước. Hơn nữa, các dự án FDI thường tổ chức các khóa đào tạo cho người lao động, trong đó có nhiều người được cử đi lao động nước ngoài. Điều đó sẽ hình thành ở nước nhận đầu tư một lực lượng lao động kỹ thuật lành nghề, có trình độ chuyên môn cao.

Góp phần cải cách thủ tục hành chính và tăng tính minh bạch cho môi trường đầu tư: Để thu hút nguồn vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài các nước sở tại luôn phải tự hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo ra sự minh bạch và bình đẳng cho các nhà đầu tư để cho các nhà đầu tư nước ngoài có thể an tâm và nhanh chóng triển khai các cơ hội đầu tư.

Góp phần giúp hội nhập sâu rộng vào hoạt động kinh tế quốc tế và tăng cường quan hệ đối ngoại với các nước, các tập đoàn lớn và các tổ chức trên thế giới: Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần vào việc thúc đẩy xuất khẩu và thực tế là chiếm tỷ trọng cao trong tổng xuất khẩu của các nước đang phát triển.

Góp phần tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế: Có tác động thông qua sự liên kết giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp trong nước, công nghệ và năng lực quản lý, kinh doanh được chuyển giao từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế: Các nhà đầu tư nước ngoài với sức mạnh về tài chính, quản lý, kinh nghiệm sản xuất kinh doanh lâu năm,... là đối thủ cạnh tranh lớn đối với các nhà đầu tư trong nước, là động lực khiến họ phải nhanh chóng tìm ra con đường, trước tiên là để tồn tại, đứng vững, sau đó là phát triển trên thị trường nội địa.

Tác động tiêu cực

Hiện tượng chuyển giá: Những hành vi chuyển giá có tác động xấu đến nền kinh tế, gây thất thu lớn cho Nhà nước, bóp méo môi trường kinh doanh, tạo sức ép bất bình đẳng, gây phương hại đối với những nhà đầu tư chấp hành tốt đúng như trong cam kết, làm suy giảm hiệu lực quản lý Nhà nước trong việc thực hiện các chủ trương kêu gọi đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội.

Mất cân đối trong đầu tư: Các nhà đầu tư nước ngoài vì chạy theo mục tiêu của mình nên họ thường đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực nhiều khi không trùng khớp với mong muốn của nước nhận đầu tư. Điều này làm cho mục tiêu thu hút bị ảnh hưởng nếu không có cơ chế và những quy hoạch hữu hiệu sẽ dễ dẫn đến tình trạng đầu tư tràn lan kém hiệu quả, tài nguyên thiên nhiên sẽ bị khai thác quá mức. Các nhà đầu tư nước ngoài còn làm cho cơ cấu kinh tế bị méo mó, chậm được cải thiện và tích tụ nguy cơ mất ổn định chung của đời sống kinh tế xã hội quốc gia như khi dòng vốn FDI rút ra đột ngột, sa thải công nhân hàng loạt,...

Gây những tiêu cực về lao động, tài chính cho nước nhận đầu tư: Do các nhà đầu tư quốc tế là những đối tác giàu kinh nghiệm trong kinh doanh, nên trong nhiều trường hợp nước sở tại sẽ chịu thua thiệt. Ngoài ra, nước sở tại còn có thể chịu cảnh “chảy máu chất xám” do các dự án FDI thường thu hút được các nhà quản lý giỏi vì chế độ đãi ngộ về thu nhập hay môi trường làm việc tốt, tính chuyên nghiệp cao.

Có thể bị du nhập của những công nghệ lạc hậu trên thế giới: Các nhà đầu tư nước ngoài lợi dụng sự yếu kém trong kiểm định và quản lý công nghệ của nước sở tại để du nhập các công nghệ lạc hậu nhưng với giá đất đỏ gây ra sự lãng phí lớn cho sự đỡ bỏ, thay thế hoặc khắc phục những hậu quả về sau.

Có nguy cơ làm tăng sự phá sản của những cơ sở kinh tế trong nước và các ngành nghề truyền thống, mất bình đẳng trong cạnh tranh.

Mất đi nhiều việc làm truyền thống và chưa coi trọng đúng mức về đào tạo cho người lao động: hoạt động của khu vực FDI cũng đã làm mất đi nhiều đất nông nghiệp, từ đó đã làm mất đi nhiều việc làm trong các lĩnh vực truyền thống.

Gây ảnh hưởng đối với môi trường tự nhiên và khai thác lãng phí tài nguyên: Gây ô nhiễm môi trường; ảnh hưởng tới đa dạng sinh thái.

Xuất hiện nguy cơ rửa tiền: Việc kiểm soát lỏng lẻo các dòng tiền vào ra đã tạo điều kiện thuận lợi để tội phạm thực hiện hoạt động rửa tiền. Nguồn vốn FDI có thể là một kênh thuận lợi cho việc tổ chức hoạt động rửa tiền. Các tổ chức phi pháp có thể tiến hành đầu tư vào nước khác với hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài nhưng thực chất không hoạt động mà nhằm hợp pháp hóa các khoản tiền bất hợp pháp.

2.4. Kinh nghiệm thu hút vốn FDI của một số nước trên thế giới

Kinh nghiệm thu hút vốn FDI của Mỹ

Mỹ đã thành công trong việc thu hút FDI dựa vào các quy định pháp luật, cụ thể là ở cấp độ liên bang. Bên cạnh đó, việc cạnh tranh bằng các ưu đãi hiếm được đặt ra ở cấp chính quyền trung ương nhưng lại rất phổ biến ở cấp chính quyền bang. Các chính sách ưu đãi thường được các bang áp dụng là: giảm thuế tài sản, tín dụng thuế theo thu nhập, miễn hoặc giảm thuế doanh thu. Nếu thực sự chính sách ưu đãi có ảnh hưởng trong việc lựa chọn địa điểm đầu tư thì có 4 lựa chọn sau:

Thứ nhất là lựa chọn cách thức cạnh tranh: Theo đó, chính quyền bang và cấp thấp hơn tập trung vào các chính sách tổng thể nhằm giải quyết các vấn đề cơ bản, không lãng phí thời gian và công sức nhằm thu hút các thương vụ cụ thể.

Thứ hai là cung cấp các ưu đãi tạo ra những hiệu ứng quan trọng cho nền kinh tế, chứ không chỉ đơn thuần cung cấp ưu đãi cho nhà đầu tư. Những chính sách bao gồm: tăng chi tiêu công cho đào tạo và nghiên cứu; trợ cấp trong đầu tư vào cơ sở hạ tầng vật chất mà đem lại hiệu quả lớn cho cộng đồng; và đưa ra ưu đãi dành riêng cho một số nhà đầu tư.

Thứ ba là tạo nên liên minh giữa các bang: Các chính quyền sẽ có sức mạnh thương lượng lớn hơn. Sự liên minh cũng giúp giảm thiểu những khác biệt về chính sách và ưu đãi (chi tiêu công, gánh nặng thuế).

Thứ tư là áp dụng những hạn chế mang tính liên bang đối với quá trình cạnh tranh: Chính quyền liên bang cần có trách nhiệm trong việc quản lý hoạt động đầu tư và cấp ưu đãi đầu tư, thu lại quyền hành trong tay chính quyền các bang trong việc thu hút đầu tư.

Kinh nghiệm thu hút vốn FDI của Singapore

Singapore là một trong những nền kinh tế thành công trong việc thu hút FDI nhờ chiến lược tập trung vào công nghiệp hướng xuất khẩu. Thành công này không chỉ do những khuyến khích mạnh về thuế áp dụng đối với các doanh nghiệp nước ngoài mà quan trọng hơn là cơ sở hạ tầng thuộc loại hàng đầu thế giới của Singapore (pháp lý, vận tải, viễn thông), môi trường hỗ trợ kinh doanh, bộ máy hành chính hiệu quả và môi trường chính trị tương đối ổn định.

Để thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp hướng ra xuất khẩu, Singapore thành lập Hội đồng Phát triển Kinh tế (EDB), là cơ quan độc lập của Chính phủ, hoạt động theo nguyên tắc một cửa, nghiên cứu, cân nhắc những yêu cầu của nhà đầu tư và có định hướng vào các ngành công nghiệp mũi nhọn. Thu hút vốn FDI của các công ty đa quốc gia (TNCs) cũng là một trong những kênh thu hút FDI quan trọng mà các quốc gia luôn tìm mọi cách để tăng cường. Trong số các quốc gia châu Á, Singapore được coi là nước thu hút được nhiều TNCs nhất. Để làm được điều này, Singapore đã thực hiện những chính sách sau:

Về cân đối ngoại tệ, quản lý ngoại hối: Chính phủ Singapore không có sự quản lý về ngoại hối mà để cho thị trường này hoạt động tự do theo những quy luật của thị trường.

Về quy định vay vốn, quản lý đất đai: Nhà đầu tư có thể huy động vốn qua phát hành cổ phiếu, trái phiếu, vay tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài.

Thủ tục đầu tư: Các thủ tục này được thực hiện theo chế độ một cửa, đảm bảo giải quyết nhanh gọn về các thủ tục cho nhà đầu tư.

Về lĩnh vực đầu tư: Mở cửa hầu hết đối với các lĩnh vực kinh tế trừ lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc phòng và an toàn xã hội.

Kinh nghiệm thu hút vốn FDI của các nước Châu Âu

Châu Âu là khu vực thu hút nhiều FDI, có giai đoạn chiếm đến 40% lượng FDI toàn cầu, bao gồm cả FDI giữa các nước thuộc châu Âu. Tại châu Âu, tương tự Mỹ, chính quyền cấp thấp hơn cấp quốc gia như chính quyền Scotland và Wales ở Anh, là những chính quyền tích cực cạnh tranh, cung cấp các ưu đãi nhằm thu hút FDI. Tuy nhiên, ngược với Mỹ, chính quyền cấp quốc gia cũng tích cực cạnh tranh trong thu hút FDI. Đồng thời, có sự hạn chế đối với cạnh tranh dựa trên các ưu đãi kể từ khi Cộng đồng kinh tế châu Âu được thành lập năm 1957.

Do đã loại bỏ nhiều hình thức bảo hộ đầu tư trong khu vực châu Âu cũng như sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp tại nhiều nước, cạnh tranh trong thu hút FDI ngày càng gay gắt, trước hết được phản ánh qua số lượng các cơ quan xúc tiến đầu tư được thành lập trong những năm gần đây, bao gồm cả việc thành lập những cơ quan cấp quốc gia mới ở Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan và Hy Lạp. Ngoài ra, rất nhiều cơ quan xúc tiến tăng cường mở rộng mạng lưới, bao gồm nhiều chi nhánh ở nước ngoài và họ có quyền tự chủ lớn hơn.

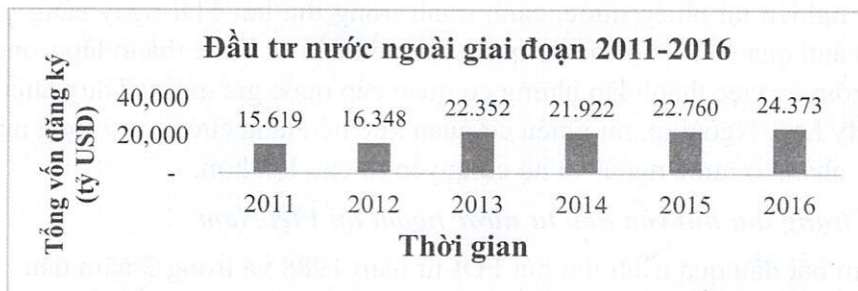
3. Thực trạng thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Việt Nam bắt đầu quá trình thu hút FDI từ năm 1988 và trong 3 năm đầu (1988 - 1990) đã thu hút được trên 1.603 tỷ USD. Đến giai đoạn 1991 - 1995, FDI bắt đầu phát huy hiệu quả và đóng góp vào nền kinh tế, giai đoạn này thu hút trên 17 tỷ USD. Ở giai đoạn 1996-2000, nhờ kết quả thu hút được ở giai đoạn trước đã tạo tiền đề cho dòng vốn này chảy mạnh vào Việt Nam trong năm 1996 với gần 10 tỷ USD (tạo làn sóng FDI thứ nhất). Những năm sau đó bắt đầu giảm dần, mà nguyên nhân chủ yếu là do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á năm 1997, nền kinh tế Việt Nam gặp khó khăn về thị trường xuất khẩu và dòng vốn FDI từ các quốc gia trong khu vực cũng giảm rất nhanh.

Giai đoạn 2001-2005 là thời kỳ thu hút FDI gặp nhiều khó khăn. Do tác động từ bối cảnh quốc tế, nhiều quốc gia trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc cải thiện môi trường đầu tư (cạnh tranh hơn) đã tác động ít nhiều đến quá trình thu hút FDI của Việt Nam. Trong khi đó, môi trường đầu tư của Việt Nam chưa thật sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, nhưng với lợi thế về ổn định kinh tế vĩ mô và tình hình chính trị, dòng vốn FDI vẫn duy trì nhưng không bằng giai đoạn 1996-2000.

Sang giai đoạn 2006-2010 đã đánh dấu thời kỳ khởi sắc của dòng vốn FDI, đây là giai đoạn Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới WTO (năm 2007) và đã tạo ra làn sóng FDI thứ hai trong năm 2008 khi cả năm thu hút được 1.171 dự án với tổng vốn đăng ký lên đến 71,7 tỷ USD, gần bằng số vốn FDI lũy kế của giai đoạn từ 1988- 007 (77,8 tỷ). Sang 2009 và 2010, vốn FDI sụt giảm rất lớn so với 2008, tương đương 1/3 so với mức kỷ lục năm 2008, nhưng cũng không phải là kết quả kém trong bối cảnh kinh tế toàn cầu rơi vào khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế. Giai đoạn từ 2011 đến nay, dù có những khó khăn xuất phát từ bất ổn nội tại của nền kinh tế Việt Nam, nhưng nhìn chung vẫn đạt được kế hoạch thu hút FDI đề ra, bình quân trên dưới 20 tỷ USD/năm, vốn giải ngân cũng khá ổn định và có tăng trưởng tốt.

Trong 2016, cả nước có 22.509 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt gần 293,25 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án FDI ước đạt hơn 154,54 tỷ USD (bằng gần 53% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực). Khu vực FDI đã đầu tư vào các lĩnh vực như: công nghiệp chế biến và chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm 58,8% tổng vốn đăng ký), kinh doanh bất động sản (chiếm 17,7% tổng vốn đăng ký). Có 116 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam, trong đó Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 5.747 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký hơn 50,7 tỷ USD (chiếm 17,3% tổng vốn đầu tư); đứng thứ 2 là Nhật Bản với 3.280 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký hơn 42 tỷ USD (chiếm 14,3% tổng vốn đầu tư).



Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài (Bộ kế hoạch - Đầu tư)

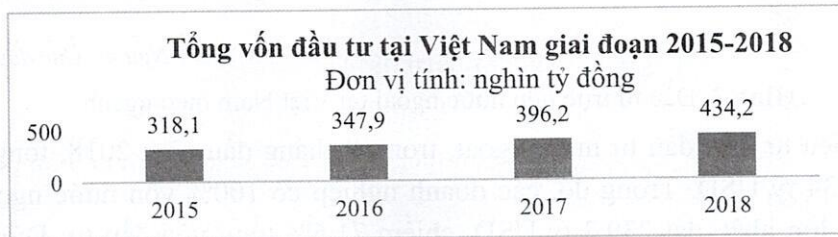
Hình 1. Vốn đầu tư FDI vào Việt Nam giai đoạn từ 2011-2016

Đầu tư FDI từ các nước ASEAN vào Việt Nam năm 2016 chiếm 45% tổng vốn FDI vào Việt Nam, tăng khoảng 2,5 lần so với cùng kỳ năm 2015 và 2014. Năm 2015, có 7 nước ASEAN đầu tư vào Việt Nam với 216 dự án và hơn 6,1 tỷ USD vốn đăng ký, trong đó, 3 nước dẫn đầu là Malaysia (hơn 2,4 tỷ USD), Singapore (hơn 1,2 tỷ USD), và Thái Lan

(262 triệu USD). Trong năm 2016, Singapore, Malaysia và Thái Lan tiếp tục giữ vị trí là ba nhà đầu tư lớn nhất của ASEAN vào Việt Nam. Dẫn đầu trong khối ASEAN đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam năm 2016 là Singapore với 2,41 tỷ USD. Singapore đứng thứ ba trong số các quốc gia đầu tư FDI lớn nhất vào Việt Nam, chiếm tỷ trọng 9,9%. Tổng đầu tư của Singapore, Malaysia và Thái Lan vào Việt Nam năm 2016 đạt 4,024 tỷ USD, chiếm 16,5% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam.

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến ngày 20/12/2017, Việt Nam có 2.591 dự án mới được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký là 21,27 tỷ USD, tăng 42,3% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó có 1.188 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm xấp xỉ 8,41 tỷ USD, tăng 49,2% so với cùng kỳ năm 2016 và 5.002 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 6,19 tỷ USD, tăng 45,1% so với cùng kỳ 2016.

Trong năm 2018, xuất khẩu của khu vực FDI đạt 175,5 tỷ USD, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2017 và chiếm gần 71,7% kim ngạch xuất khẩu. Nhập khẩu của khu vực FDI đạt 142,7 tỷ USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2017 và chiếm 60,1% kim ngạch nhập khẩu. Tính chung, khu vực đầu tư nước ngoài xuất siêu 32,8 tỷ USD kể cả dầu thô và xuất siêu 30,5 tỷ USD không kể dầu thô.



Nguồn: Tổng cục thống kê

Hình 2. Vốn đầu tư FDI tại Việt Nam giai đoạn 2015 - 2018

Tổng vốn đầu tư FDI vào Việt Nam gia tăng trong giai đoạn 2015-2018. Năm 2015 tổng vốn đầu tư là 318,1 nghìn tỷ đồng. Năm 2016 là 347,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,36% so với 2015. Đến 2017, tổng vốn đầu tư là 396,2 nghìn tỷ đồng, tăng 13,9% so với 2016. Năm 2018 tổng vốn đầu tư đạt 434,2 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước.

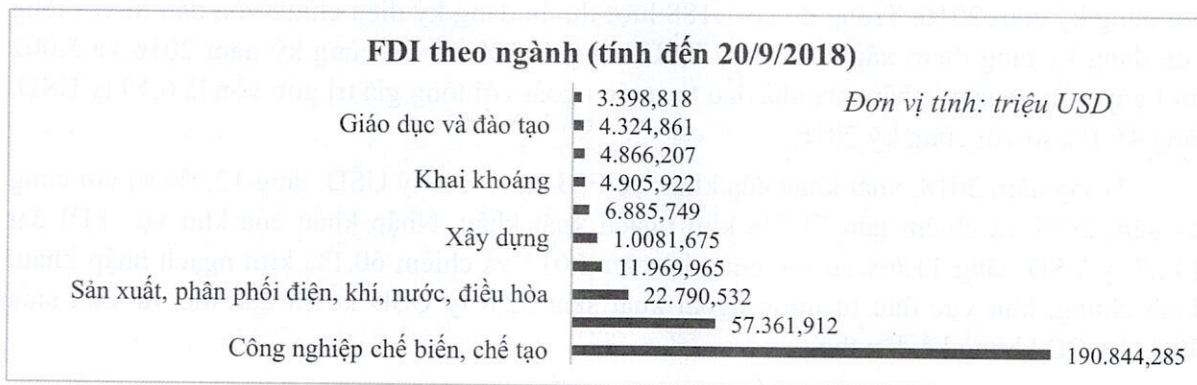
Bảng 1: Các quốc gia đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép 2018

Quốc gia và Vùng lãnh thổ	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)
Nhật Bản	429	6.592,1
Hàn Quốc	1.043	3.657,6
Singapore	226	1.423,6
Trung Quốc	389	1.217,1
Hồng Kông	159	1.128,9

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam theo ngành, hình thức đầu tư và đối tác

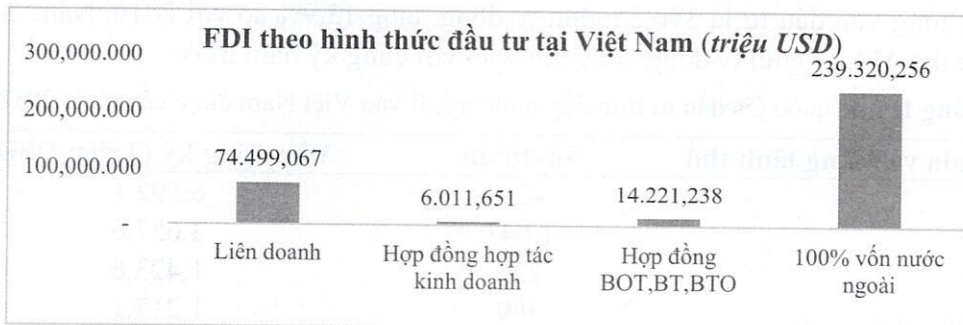
Tính đến ngày 20/9/2018, đầu tư nước ngoài tại Việt Nam vào 19/21 ngành trong hệ thống phân ngành của nền kinh tế quốc dân. Trong đó, nhóm ngành có giá trị đầu tư cao nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo với số vốn là 190,8 tỷ USD, chiếm 57,1% tổng vốn đầu tư; nhóm ngành kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với số vốn 57,3 tỷ USD chiếm 17,1% tổng vốn đầu tư; nhóm ngành xếp thứ ba là sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa đạt 22,7 tỷ USD, chiếm 6,8% tổng vốn đầu tư. Ngoài ra, các nhóm ngành khác cũng đạt giá trị đầu tư rất lớn trong tổng vốn đầu tư FDI vào Việt Nam trong 9 tháng năm 2018 (hình 3.3).



Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài

Hình 3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo ngành

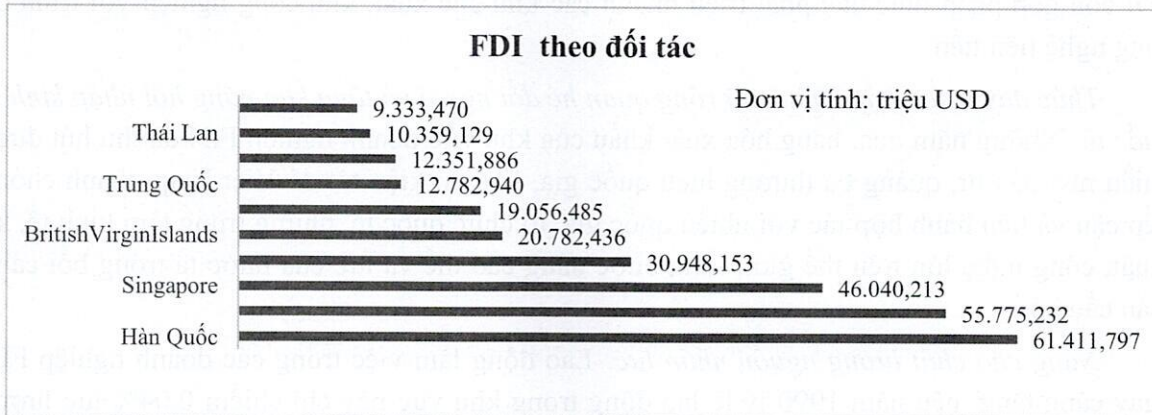
Theo số liệu từ Cục đầu tư nước ngoài, trong 9 tháng đầu năm 2018, tổng vốn đầu tư FDI đạt được 334 tỷ USD. Trong đó, các doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài có nguồn vốn đầu tư FDI lớn nhất, đạt 239,3 tỷ USD, chiếm 71,6% tổng vốn đầu tư; Đứng thứ hai là các doanh nghiệp liên doanh, đạt 74,9 tỷ USD, chiếm 22,3% tổng vốn đầu tư; kế đến là các doanh nghiệp hoạt động theo hình thức BOT, BT, BTO đạt 14,2 tỷ USD, chiếm 4,3% tổng vốn đầu tư; Còn lại là các doanh nghiệp hoạt động theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đạt 6 tỷ USD, chiếm 1,8% tổng vốn đầu tư.



Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài

Hình 4. FDI tại Việt Nam theo hình thức đầu tư (tính đến 20/9/2018)

Trong 9 tháng năm 2018 có 104 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Hàn Quốc đứng vị trí thứ nhất với tổng vốn đầu tư là 61.411,797 triệu USD, chiếm gần 18,4% tổng vốn đầu tư; Nhật Bản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư đăng ký 55.775,232 triệu USD, chiếm 16,7% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam; Singapore đứng vị trí thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký là 46,040213 triệu USD, chiếm 13,8% tổng vốn đầu tư...



Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài

Hình 5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo đối tác đầu tư

4. Tác động của FDI đối với Việt Nam

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: Nhìn dài hạn, có thể khẳng định rằng, FDI là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI trong GDP năm sau cao hơn năm trước. Nếu năm 1992, tỷ lệ này là 2% thì đến năm 2005 đạt khoảng 15%, năm 2015 là trên 17% và năm 2018 là khoảng 20%. Điều này khẳng định vị trí, vai trò của khu vực FDI trong nền kinh tế quốc dân.

Khu vực FDI cũng đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách với giá trị ngày càng tăng. Giai đoạn 1994-2000 là 1,8 tỷ USD, tăng lên 14,2 tỷ USD trong giai đoạn 2001-2010 và 23,7 tỷ USD trong giai đoạn 2011-2015.

Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại: FDI là nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển nhiều ngành công nghiệp và sản phẩm mới, tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế, như: dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin, thép, xi măng..., làm tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế quốc dân nhờ có cơ cấu kinh tế tiến bộ hơn.

Tăng quy mô vốn đầu tư cho nền kinh tế: Trong giai đoạn 2011-2015, khu vực FDI đóng góp trên 22% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Tuy nhiên, dù vốn FDI là ngoại lực quan trọng cho quá trình đầu tư phát triển nền kinh tế quốc dân, nhưng cần lưu ý nếu sử dụng

không có hiệu quả sẽ tác động xấu đến quy hoạch, làm mất cân đối trong cơ cấu đầu tư, cơ cấu vùng, có thể gây ô nhiễm môi trường và tiếp thu những công nghệ lạc hậu.

Nâng cao trình độ công nghệ: Thông qua FDI, Việt Nam có điều kiện tiếp cận với công nghệ tiên tiến của thế giới để phát triển các ngành kinh tế sử dụng công nghệ hiện đại như: cơ khí chính xác, điện tử, công nghiệp phần mềm, bưu chính - viễn thông, công nghệ sinh học... FDI còn góp phần thúc đẩy phát triển nhanh các khu chế xuất, khu công nghiệp với trình độ công nghệ tiên tiến.

Thúc đẩy xuất nhập khẩu, mở rộng quan hệ đối ngoại và tăng khả năng hội nhập kinh tế quốc tế: Những năm qua, hàng hóa xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp FDI đã thu hút được nhiều nhà đầu tư, quảng bá thương hiệu quốc gia, là điều kiện tốt để Việt Nam nhanh chóng tiếp cận và tiến hành hợp tác với nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế, những trung tâm kinh tế, kỹ thuật, công nghệ lớn trên thế giới, từng bước nâng cao thế và lực của nước ta trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI ngày càng tăng, nếu năm 1990 tỷ lệ lao động trong khu vực này chỉ chiếm 0,04% lực lượng lao động cả nước, thì đến năm 2007 tỷ lệ này là 1,6%. Năm 2010, khu vực FDI đã thu hút trên 1,7 triệu lao động trực tiếp, trong đó lao động trực tiếp làm việc trong khu vực công nghiệp chiếm gần 80%, năm 2015 là 2,2 triệu lao động, chiếm 4,2% so với cả nước. Năm 2017 là gần 4 triệu lao động, chiếm 26% tổng số lao động khu vực doanh nghiệp.

5. Một số giải pháp thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Nhằm thu hút được các nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và sử dụng các nguồn vốn này một cách hiệu quả, về cơ bản cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tập trung hoàn thiện cơ sở pháp lý đầy đủ, rõ ràng, tháo dỡ các rào cản pháp lý không còn phù hợp trong giai đoạn hiện nay. Tạo cơ chế chính sách phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế đã cam kết. Từ đó, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế cả trong nước và ngoài nước để thu hút đầu tư phát triển.

Thứ hai, tăng cường giám sát hoạt động cải cách thủ tục hành chính, thực hiện triệt để chính sách một cửa theo chủ trương của Nhà nước. Xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong vấn đề cấp phép, điều chỉnh đầu tư.

Thứ ba, tập trung nguồn lực để xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông, cảng biển... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong quá trình tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

Thứ tư, Nhà nước cần đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các doanh nghiệp. Đồng thời, tăng cường hoạt động kiểm tra giám sát đối với các doanh nghiệp có vốn FDI nhằm đảm bảo sự công bằng cho các doanh nghiệp trong nước và giữ vững mối

quan hệ thân thiện với các nước đầu tư. Đặc biệt, cần tạo được một hành lang pháp lý thống nhất, đảm bảo việc quản lý có hiệu quả đối với mọi thành phần doanh nghiệp...

Thứ năm, tăng cường học hỏi kinh nghiệm từ các nước phát triển trong thu hút FDI, đặc biệt là các FDI sạch, gắn với bảo vệ môi trường. Điển hình trong thu hút FDI sạch trên thế giới hiện nay phải kể đến các quốc gia phát triển như: Mỹ, Canada, các nước Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore,... Các quốc gia này đang nắm giữ các nghệ tiên tiến, hiện đại; đồng thời hệ thống luật pháp của những quốc gia này có những quy định, chế tài rất nghiêm ngặt khi cấp phép các dự án FDI,...

Thứ sáu, hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút các dự án công nghệ cao và phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giao công nghệ. Đồng thời tăng cường công tác giám sát hoạt động này, tránh tình trạng chuyển giá qua hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Thứ bảy, hoàn thiện các quy định kiểm soát môi trường đối với các dự án đầu tư, các công nghệ lạc hậu cần được xem xét và có phương án chuyển giao cho các nhà đầu tư có tiềm năng hơn. Hạn chế các dự án FDI sử dụng nhiều năng lượng, gây ô nhiễm môi trường.

FDI là cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, nhưng không vì thế mà chúng ta trở nên dễ dãi, hạ thấp yêu cầu, tiêu chuẩn trong cấp phép các dự án FDI. Chính phủ và chính quyền các địa phương phải biết dựa trên lợi ích căn bản lâu dài của đất nước, lựa chọn đối tác, dự án phù hợp với quy hoạch chung của quốc gia, của địa phương, của ngành nghề lĩnh vực nhận đầu tư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đinh Thu Nga (2011), *Kinh nghiệm thu hút vốn FDI của các nước phát triển*. Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- [2]. Đặng Hiếu (2016), *Doanh nghiệp FDI và vấn đề bảo vệ môi trường*. Kinh tế và hội nhập, Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam.
- [3]. Hoàng Thị Hạnh, Nguyễn Tuấn Dũng (2016). *Bàn về vấn đề bảo vệ môi trường ở khu vực hậu cần*. Học viện Hậu cần - Bộ Quốc phòng, 5-8-2016.
- [4]. Nguyễn Mai (2014), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: Thành tựu và những vấn đề đặt ra*, Tạp chí Cộng sản, Số 96, trang 15 - 19.
- [5]. Nguyễn Thế Chinh (2015). *Chính sách đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực môi trường*. Tạp chí Môi trường.
- [6]. Hồng Quyên (2016), *Thu hút đầu tư: Không thể để cả xã hội phải chịu ô nhiễm môi trường*. Thời báo tài chính - Bộ Tài chính.

- [7]. Kenichi Ohno, Lê Hà Thanh (2014), *Những vấn đề cơ bản trong hoạch định lại chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số 204, trang 12-27.
- [8]. <https://www.gso.gov.vn>
- [9]. <http://fia.mpi.gov.vn/Home>